

Số: 167/NQ-HĐND

*Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2015*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc  
và hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính  
nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức Hội có  
tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức được Quốc hội thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BNV ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nội vụ về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4927/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt tổng biên chế công chức, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại tổ và tại kỳ họp,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015, cụ thể như sau:

1. Cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước:

Tổng số: 3.879 chỉ tiêu (gồm 3.566 biên chế và 313 hợp đồng).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập:

Tổng số: 45.569 chỉ tiêu (gồm 41.504 viên chức và 4.065 hợp đồng).

3. Hội có tính chất đặc thù:

Tổng số: 369 chỉ tiêu (gồm 355 biên chế và 14 hợp đồng).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giao chỉ tiêu số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh.

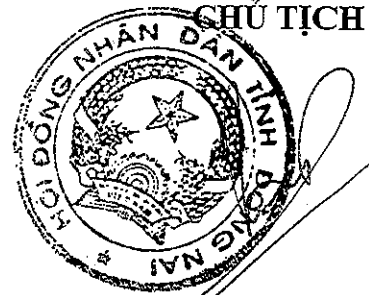
**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VIII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai, Đài PT – TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**  
**Trần Văn Tư**

Số: 4927/TT-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 6 năm 2015

## TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt tổng biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ về vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ về tổ chức hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BNV ngày 27/12/2014 của Bộ Nội vụ về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

UBND tỉnh báo cáo và trình HĐND tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 14 phê duyệt tổng biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015 như sau:

### **I. Biên chế công chức và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính**

#### **1. Biên chế và hợp đồng phân bổ năm 2014**

Thực hiện Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh về số lượng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2014; ngày 19/8/2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND phân bổ biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2014, trong đó tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động phân bổ cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã

Long Khánh và thành phố Biên Hòa là 3.872 chỉ tiêu (gồm 3.564 biên chế công chức và 308 hợp đồng lao động).

Trong năm, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh được xây dựng trụ sở mới và đưa vào hoạt động từ ngày 01/10/2014 nên cần có 02 bảo vệ trực luân phiên 24/24 giờ; Sở Nội vụ, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh có 03 nhân viên (lái xe, phục vụ) là biên chế công chức (do tuyển dụng trước năm 1993) đã nghỉ hưu, theo quy định thì khi 01 nhân viên thuộc đối tượng này nghỉ hưu, UBND tỉnh sẽ thu hồi 01 biên chế công chức và bổ sung 01 hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ để đơn vị hợp đồng nhân viên mới thay thế. Tuy nhiên, do hiện nay tình hình biên chế công chức rất khó khăn nên các đơn vị đã xin giữ lại các chỉ tiêu biên chế công chức này để bố trí người làm công tác chuyên môn. Vì vậy, sau khi báo cáo và xin ý kiến chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã giữ lại các chỉ tiêu biên chế công chức cho các đơn vị và bổ sung các chỉ tiêu hợp đồng lao động cho phù hợp với tình hình thực tế tại các đơn vị. Đến thời điểm hiện nay, tổng số biên chế công chức và hợp đồng lao động phân bổ cho các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh là 3.877 chỉ tiêu (gồm 3.564 biên chế công chức và 313 hợp đồng lao động), tăng 05 chỉ tiêu hợp đồng lao động so với số biên chế phân bổ đầu năm 2014.

Như vậy, so với biên chế công chức Bộ Nội vụ giao năm 2014 là 3.516 biên chế thì số biên chế công chức UBND tỉnh đang giao cho các cơ quan, tổ chức hành chính trong tỉnh đã vượt 48 biên chế.

## **2. Đề xuất phân bổ biên chế và hợp đồng năm 2015**

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ và Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ và Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ về vị trí việc làm và cơ cấu công chức.

UBND tỉnh đã xây dựng Kế hoạch biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nội vụ tại Công văn số 6548/UBND-VX ngày 17/7/2014 và xây dựng Đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh trình Bộ Nội vụ tại Tờ trình số 6549/TTr-UBND ngày 17/7/2014, trong đó đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung biên chế công chức năm 2015 là 492 biên chế.

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, ngày 27/12/2014, Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 1329/QĐ-BNV về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Đồng Nai là 3.458 biên chế. Theo đó, không những không bổ sung thêm số biên chế công chức UBND tỉnh đã đề nghị mà Bộ Nội vụ còn cắt giảm 58 biên chế công chức so với số biên chế công chức mà Bộ Nội vụ đã giao năm 2014.

Về việc cắt giảm biên chế trên địa bàn tỉnh: do Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/5/2015) hướng dẫn một số điều của Nghị định số

108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, theo đó, UBND tỉnh vừa mới triển khai đến các cơ quan, đơn vị nên chưa thể cắt giảm biên chế theo quy định để trình HĐND tỉnh thông qua trong kỳ họp lần này. Về vấn đề này, UBND tỉnh đã có văn bản báo cáo Bộ Nội vụ đề nghị cho phép tỉnh Đồng Nai chậm thực hiện việc cắt giảm biên chế công chức trong năm 2015.

Vì vậy, trong khi chờ các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế theo quy định, UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh phê duyệt tổng biên chế công chức và hợp đồng lao động năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn giữ nguyên như biên chế UBND tỉnh đã giao năm 2014. Đồng thời bổ sung thêm 01 biên chế công chức cho UBND huyện Xuân Lộc và 01 biên chế công chức cho UBND huyện Tân Phú để bố trí chức danh Phó Chủ tịch UBND huyện do Ban Thường vụ Tỉnh ủy luân chuyển cán bộ từ tỉnh về huyện tại các Quyết định số 842-QĐ/TU và 843-QĐ/TU ngày 09/12/2014.

Sau khi được bổ sung, tổng biên chế công chức và hợp đồng lao động năm 2015 phân bổ cho các cơ quan, tổ chức hành chính trong tỉnh là 3.879 chỉ tiêu (gồm 3.566 biên chế công chức và 313 hợp đồng lao động), tăng 02 biên chế công chức so với năm 2014.

*(có bảng phụ lục chi tiết đính kèm).*

Như vậy, biên chế công chức năm 2015 phân bổ cho các cơ quan, tổ chức hành chính trong tỉnh đã vượt hơn so với Bộ Nội vụ giao năm 2015 là 108 biên chế.

Sau khi các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh xây dựng xong Đề án, Kế hoạch tinh giản biên chế theo quy định, UBND tỉnh sẽ tiến hành cắt giảm biên chế công chức để phù hợp với biên chế Bộ Nội vụ đã giao.

Đối với biên chế công chức giao cho 02 huyện Xuân Lộc và Tân Phú để bố trí chức danh Phó Chủ tịch UBND huyện theo quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh sẽ theo dõi và thu hồi khi các cán bộ này hoàn thành nhiệm vụ được giao và được điều động quay trở về bố trí công tác tại các cơ quan cấp tỉnh.

## **II. Số người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp**

### **1. Số người làm việc và hợp đồng lao động được phân bổ năm 2014**

Thực hiện Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh về số lượng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2014; ngày 19/8/2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND phân bổ biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2014; trong đó, tổng số người làm việc và hợp đồng lao động năm 2014 phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa là 45.569 chỉ tiêu (gồm 41.504 viên chức và 4.065 hợp đồng lao động).

Trong năm, một số đơn vị sự nghiệp phát sinh nhiệm vụ cần bổ sung người làm việc, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành Giáo dục và đào tạo cấp

huyện, nhưng do chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc đề nghị giữ nguyên số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp, đồng thời Bộ Nội vụ vẫn chưa có văn bản thẩm định Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh nên UBND tỉnh không thể bổ sung người làm việc cho các đơn vị; tuy nhiên, đối với ngành Giáo dục và đào tạo không thể để tình trạng học sinh đến lớp mà không có giáo viên, vì vậy sau khi rà soát, UBND tỉnh đã báo cáo và xin ý kiến chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh hỗ trợ kinh phí cho một số huyện như: Nhơn Trạch, Thống Nhất hợp đồng số giáo viên và nhân viên tăng so với số giáo viên và nhân viên được UBND tỉnh giao đầu năm 2014.

Đồng thời, trong năm UBND tỉnh đã điều chuyển nguyên trạng số người làm việc và hợp đồng lao động của Trường Trung cấp Kinh tế Đồng Nai và Trường Trung cấp Kỹ thuật Công nghiệp Đồng Nai trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo vào Trường Đại học Đồng Nai do được sáp nhập tại Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh và điều chuyển 10 chỉ tiêu viên chức từ Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai vào Bệnh viện Y Dược cổ truyền Đồng Nai để tuyển dụng 10 bác sĩ chuyên khoa Y học cổ truyền nhằm tạo điều kiện cho đơn vị thu hút được đội ngũ bác sĩ chuyên khoa phục vụ công tác chuyên môn của đơn vị.

Đến thời điểm hiện nay, tổng số người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh là 45.569 chỉ tiêu (gồm 41.504 viên chức và 4.065 hợp đồng lao động) không thay đổi so với số người làm việc và hợp đồng lao động phân bổ đầu năm 2014.

## **2. Đề xuất phân bổ số người làm việc và hợp đồng lao động năm 2015**

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ và Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ về vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập; UBND tỉnh đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh trình Bộ Nội vụ tại Tờ trình số 6549/TTr-UBND ngày 17/7/2014, trong đó đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung 2.052 người làm việc (gồm 1.680 viên chức và 372 hợp đồng lao động).

Theo quy định thì sau khi có văn bản thẩm định của Bộ Nội vụ, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh phê duyệt tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trong tỉnh; tuy nhiên đến nay Bộ Nội vụ vẫn chưa có văn bản thẩm định Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; đồng thời theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/12/2014, của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 04/12/2014 và của Bộ Nội vụ tại Công văn số 5431/BNV-TCBC ngày 18/12/2014 về việc không tăng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015 nên UBND tỉnh không có cơ sở trình HĐND tỉnh phê duyệt và phân bổ cho các đơn vị theo Đề án vị trí việc làm.

Vì vậy, để ổn định tình hình tổ chức, biên chế trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh phê duyệt tổng số người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2015 cơ bản vẫn giữ nguyên như năm 2014 nhưng trong đó có một số điều chỉnh như sau:

- Giảm 90 viên chức gồm 01 viên chức của Văn phòng UBND tỉnh do cán bộ được bố trí làm Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và

xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 tình hiện tại đã nghỉ hưu theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 06/04/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh và 89 viên chức của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh (trước đây là Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh) trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do đã chuyển sang hoạt động với loại hình tự đảm bảo toàn bộ kinh phí theo Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Tăng 20 viên chức gồm 10 viên chức cho Trung tâm Y tế huyện Long Thành và 10 viên chức cho Trung tâm Y tế thị xã Long Khánh để bố trí làm việc tại 02 cơ sở điều trị nghiện ma túy bằng thuốc Methadone.

- Còn lại 70 chỉ tiêu viên chức dôi dư do việc tăng giảm nêu trên, UBND tỉnh đề xuất giữ lại để bố trí cho các đơn vị khi có phát sinh tăng nhiệm vụ cấp thiết trong năm 2015 (ưu tiên cho sự nghiệp Giáo dục và Y tế) vì hiện nay việc xin bổ sung biên chế cho tỉnh rất khó khăn. Do hiện tại có một số đơn vị chưa thể thống kê chính xác số lượng nhu cầu sử dụng biên chế thực tế, nhất là đối với các trường mầm non, trường phổ thông vì năm học 2015 - 2016 bắt đầu từ tháng 9/2015. Do vậy, trong thời gian tới, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Nội vụ và các cơ quan chuyên môn rà soát, thẩm định chặt chẽ nhu cầu thực tế tại các đơn vị để điều chỉnh, phân bổ biên chế bổ sung cho phù hợp sau khi có ý kiến chấp thuận của Thường trực HĐND tỉnh.

Như vậy, tổng số người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2015 là 45.569 chỉ tiêu (gồm 41.504 viên chức và 4.065 hợp đồng lao động), không thay đổi so với năm 2014.

*(có bảng phụ lục chi tiết đính kèm).*

UBND tỉnh sẽ tiếp tục đề nghị Bộ Nội vụ sớm có văn bản thẩm định Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Sau khi Bộ Nội vụ có văn bản thẩm định, UBND tỉnh sẽ báo cáo và xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh phê duyệt và phân bổ cho các đơn vị theo Đề án vị trí việc làm.

### **III. Biên chế và hợp đồng lao động trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù**

#### **1. Biên chế và hợp đồng phân bổ năm 2014**

Thực hiện Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh về số lượng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2014; ngày 19/8/2014, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND phân bổ biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2014; trong đó tổng số biên chế và hợp đồng lao động phân bổ cho các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh là 369 chỉ tiêu (gồm 355 biên chế và 14 hợp đồng lao động).

Trong năm, một số hội có đề nghị tăng biên chế, tuy nhiên theo kết luận của Bộ Chính trị về hội quần chúng tại Văn bản số 102-KL/TW ngày 22/9/2014, trong đó Bộ Chính trị yêu cầu giữ ổn định biên chế đối với các hội đã được giao đến hết năm 2016, từ năm 2017 đến năm 2020 từng bước thực hiện khoán kinh phí hoạt



động cho hội theo lộ trình phù hợp. Vì vậy, UBND tỉnh không có cơ sở để bổ sung biên chế cho các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh.

Đến thời điểm hiện nay, tổng số biên chế và hợp đồng lao động phân bổ cho các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh là 369 chỉ tiêu (gồm 355 biên chế và 14 hợp đồng lao động) không thay đổi so với số biên chế và hợp đồng lao động phân bổ đầu năm 2014.

## **2. Đề xuất phân bổ biên chế và hợp đồng năm 2015**

Căn cứ kết luận của Bộ Chính trị về hội quần chúng tại Văn bản số 102-KL/TW ngày 22/9/2014, trong đó Bộ Chính trị yêu cầu giữ ổn định biên chế đối với các hội đã được giao đến hết năm 2016, từ năm 2017 đến năm 2020 từng bước thực hiện khoán kinh phí hoạt động cho hội theo lộ trình phù hợp.

UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh phê duyệt biên chế và hợp đồng lao động trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh năm 2015 với số lượng như biên chế UBND tỉnh đã giao năm 2014.

Như vậy, tổng số biên chế và hợp đồng lao động trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh năm 2015 là 369 chỉ tiêu (gồm 355 biên chế và 14 hợp đồng lao động).

*(có bảng phụ lục chi tiết đính kèm).*

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt tổng biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015 với số lượng đề xuất nêu trên./.

### **Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Các vị ĐB. HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, Phó VP. UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Minh Phúc*  
**Trần Minh Phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP BIÊN CHẾ, SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,  
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ CÁC TỔ CHỨC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2015**

**Phụ lục I**

*(Kèm theo Tờ trình số 4927 /TTr-UBND ngày 26 /6 /2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Lĩnh vực	Biên chế/ Số lượng người làm việc năm 2014			Biên chế/ Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014		
	Tổng cộng	Công chức/ Viên chức	Hợp đồng theo ND 68	Tổng cộng	Công chức/ Viên chức	Hợp đồng theo ND 68	Tổng cộng	Công chức/ Viên chức	Hợp đồng theo ND 68
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.815</b>	<b>45.423</b>	<b>4.392</b>	<b>49.817</b>	<b>45.425</b>	<b>4.392</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
<b>1. Các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước</b>	<b>3.877</b>	<b>3.564</b>	<b>313</b>	<b>3.879</b>	<b>3.566</b>	<b>313</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
<b>2. Các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>45.569</b>	<b>41.504</b>	<b>4.065</b>	<b>45.569</b>	<b>41.504</b>	<b>4.065</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Giáo dục và Đào tạo	34.690	31.238	3.452	34.690	31.238	3.452	0	0	0
- Y tế	8.703	8.386	317	8.723	8.406	317	20	20	0
- Văn hóa, Thể thao và Du lịch	752	616	136	752	616	136	0	0	0
- Sự nghiệp khác	1.424	1.264	160	1.334	1.174	160	-90	-90	0
- Biên chế chờ phân bổ trong năm 2015	0	0	0	70	70	0	70	70	0
<b>3. Các tổ chức Hội có tính chất đặc thù</b>	<b>369</b>	<b>355</b>	<b>14</b>	<b>369</b>	<b>355</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**DANH SÁCH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC  
VÀ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2015**

(Kèm theo Tờ trình số 4927/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Biên chế phân bổ năm 2014			Biên chế phân bổ năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	HĐ theo NĐ 68		Biên chế	HĐ theo NĐ 68		Biên chế	HĐ theo NĐ 68	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3,877</b>	<b>3,564</b>	<b>313</b>	<b>3,879</b>	<b>3,566</b>	<b>313</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	
I	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>1,960</b>	<b>1,789</b>	<b>171</b>	<b>1,960</b>	<b>1,789</b>	<b>171</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TT HĐND & các ban HĐND tỉnh	11	11		11	11		0	0	0	
2	VP. Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	43	32	11	43	32	11	0	0	0	
3	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh	6	6		6	6		0	0	0	
4	VP. UBND tỉnh	94	68	26	94	68	26	0	0	0	
5	Sở Thông tin và truyền thông	41	35	6	41	35	6	0	0	0	
6	Sở Nội vụ	109	98	11	109	98	11	0	0	0	
	Sở Nội vụ	49	46	3	49	46	3	0	0	0	
	Ban Thi đua khen thưởng	20	18	2	20	18	2	0	0	0	
	Ban Tôn giáo	26	22	4	26	22	4	0	0	0	
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	14	12	2	14	12	2	0	0	0	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	77	74	3	77	74	3	0	0	0	

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Biên chế phân bổ năm 2014			Biên chế phân bổ năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	HĐ theo ND 68		Biên chế	HĐ theo ND 68		Biên chế	HĐ theo ND 68	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	57	52	5	57	52	5	0	0	0	
	Sở Khoa học và Công nghệ	47	42	5	47	42	5	0	0	0	
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	10	10	0	10	10	0	0	0	0	
9	Thanh tra tỉnh	44	39	5	44	39	5	0	0	0	
10	Sở Công Thương	207	200	7	207	200	7	0	0	0	
	Sở Công Thương	66	62	4	66	62	4	0	0	0	
	Chi cục Quản lý thị trường	141	138	3	141	138	3	0	0	0	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	121	117	4	121	117	4	0	0	0	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	76	73	3	76	73	3	0	0	0	
	Chi cục Quản lý đất đai	20	20	0	20	20	0	0	0	0	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	25	24	1	25	24	1	0	0	0	
12	Sở Tư pháp	49	46	3	49	46	3	0	0	0	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	311	289	22	311	289	22	0	0	0	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	62	57	5	62	57	5	0	0	0	
	VP. Chi cục Thủy sản	21	18	3	21	18	3	0	0	0	
	VP. Chi cục Bảo vệ thực vật	16	13	3	16	13	3	0	0	0	
	VP. Chi cục Thú y	34	32	2	34	32	2	0	0	0	
	Chi cục Phát triển nông thôn	29	28	1	29	28	1	0	0	0	

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Biên chế phân bổ năm 2014			Biên chế phân bổ năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	HĐ theo ND 68		Biên chế	HĐ theo ND 68		Biên chế	HĐ theo ND 68	
	Chi cục Kiểm lâm	128	122	6	128	122	6	0	0	0	
	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản, thủy sản	21	19	2	21	19	2	0	0	0	
14	Sở Giao thông Vận tải	133	122	11	133	122	11	0	0	0	
	Văn phòng Ban An toàn giao thông	5	4	1	5	4	1	0	0	0	
	Sở Giao thông Vận tải	128	118	10	128	118	10	0	0	0	
15	Sở Y tế	102	89	13	102	89	13	0	0	0	
	Sở Y tế	54	48	6	54	48	6	0	0	0	
	Chi cục Dân số - kế hoạch hoá gia đình	24	20	4	24	20	4	0	0	0	
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	24	21	3	24	21	3	0	0	0	
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	64	60	4	64	60	4	0	0	0	
17	Sở Xây dựng	80	75	5	80	75	5	0	0	0	
18	Sở Tài chính	101	93	8	101	93	8	0	0	0	
	Sở Tài chính	81	76	5	81	76	5	0	0	0	
	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	20	17	3	20	17	3	0	0	0	
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	99	93	6	99	93	6	0	0	0	
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	71	68	3	71	68	3	0	0	0	
	Chi cục Bảo trợ, bảo vệ chăm sóc trẻ em	17	15	2	17	15	2	0	0	0	
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	11	10	1	11	10	1	0	0	0	
20	Ban Dân tộc	29	25	4	29	25	4	0	0	0	

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Biên chế phân bổ năm 2014			Biên chế phân bổ năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	HĐ theo ND 68		Biên chế	HĐ theo ND 68		Biên chế	HĐ theo ND 68	
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	69	6	75	69	6	0	0	0	
22	Sở Ngoại vụ	35	30	5	35	30	5	0	0	0	
23	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	72	66	6	72	66	6	0	0	0	
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>1,917</b>	<b>1,775</b>	<b>142</b>	<b>1,919</b>	<b>1,777</b>	<b>142</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	
1	Huyện Định Quán	166	153	13	166	153	13	0	0	0	
2	Thành phố Biên Hòa	227	224	3	227	224	3	0	0	0	
3	Huyện Tân Phú	150	144	6	151	145	6	1	1	0	Tăng 01 biên chế công chức để bố trí chức danh Phó Chủ tịch UBND huyện
4	Huyện Xuân Lộc	165	150	15	166	151	15	1	1	0	Tăng 01 biên chế công chức để bố trí chức danh Phó Chủ tịch UBND huyện
5	Huyện Long Thành	177	165	12	177	165	12	0	0	0	
6	Huyện Nhơn Trạch	166	151	15	166	151	15	0	0	0	
7	Huyện Vĩnh Cửu	168	153	15	168	153	15	0	0	0	
8	Huyện Trảng Bom	187	172	15	187	172	15	0	0	0	
9	Thị xã Long Khánh	166	156	10	166	156	10	0	0	0	
10	Huyện Cẩm Mỹ	169	149	20	169	149	20	0	0	0	
11	Huyện Thống Nhất	176	158	18	176	158	18	0	0	0	

**DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC  
TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2015**

*Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo*

(Kèm theo Tờ trình số 4927/TTTr-UBND ngày 26/6 /2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34,690</b>	<b>31,238</b>	<b>3,452</b>	<b>34,690</b>	<b>31,238</b>	<b>3,452</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
I	<b>Khối trực thuộc UBND tỉnh</b>	<b>648</b>	<b>612</b>	<b>36</b>	<b>648</b>	<b>612</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trường Đại học Đồng Nai	435	399	36	435	399	36	0	0	0	
2	Trường Cao đẳng Y tế	75	75	0	75	75	0	0	0	0	
3	Trường Cao đẳng nghề	75	75	0	75	75	0	0	0	0	
4	Trường Cao đẳng nghề Long Thành - Nhơn Trạch	63	63	0	63	63	0	0	0	0	
III	<b>Khối trực thuộc sở, ban, ngành</b>	<b>157</b>	<b>151</b>	<b>6</b>	<b>157</b>	<b>151</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
1	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	36	36	0	36	36	0	0	0	0	
2	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	43	40	3	43	40	3	0	0	0	
3	Trường PT Năng khiếu Thể thao	39	36	3	39	36	3	0	0	0	
4	Trường Trung cấp nghề 26/3	39	39	0	39	39	0	0	0	0	
III	<b>Khối trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>4,289</b>	<b>4,022</b>	<b>267</b>	<b>4,289</b>	<b>4,022</b>	<b>267</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
A	<b>Trung cấp</b>	<b>81</b>	<b>70</b>	<b>11</b>	<b>81</b>	<b>70</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Đồng Nai	81	70	11	81	70	11	0	0	0	
B	<b>Trung học phổ thông</b>	<b>3,895</b>	<b>3,691</b>	<b>204</b>	<b>3,895</b>	<b>3,691</b>	<b>204</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	119	111	8	119	111	8	0	0	0	
2	THPT Ngô Quyền	79	75	4	79	75	4	0	0	0	
3	THPT Trần Biên	116	112	4	116	112	4	0	0	0	
4	THPT Chu Văn An	47	44	3	47	44	3	0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
5	THPT Tam Hiệp	82	78	4	82	78	4	0	0	0	
6	THPT Lê Hồng Phong	97	93	4	97	93	4	0	0	0	
7	THPT Nam Hà	84	81	3	84	81	3	0	0	0	
8	THPT Nguyễn Trãi	84	80	4	84	80	4	0	0	0	
9	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	79	75	4	79	75	4	0	0	0	
10	THPT Tam Phước	82	78	4	82	78	4	0	0	0	
11	THPT Vĩnh Cửu	95	91	4	95	91	4	0	0	0	
12	THPT Trị An	86	82	4	86	82	4	0	0	0	
13	THPT Long Thành	91	87	4	91	87	4	0	0	0	
14	THPT Nguyễn Đình Chiểu	77	73	4	77	73	4	0	0	0	
15	THPT Bình Sơn	79	75	4	79	75	4	0	0	0	
16	THPT Long Phước	93	89	4	93	89	4	0	0	0	
17	THPT Phước Thiện	68	64	4	68	64	4	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
18	THPT Nhơn Trạch	79	75	4	79	75	4	0	0	0	
19	THPT Nguyễn Bình Khiêm	66	62	4	66	62	4	0	0	0	
20	THPT Ngô Sĩ Liên	88	84	4	88	84	4	0	0	0	
21	THPT Thống Nhất A	95	92	3	95	92	3	0	0	0	
22	THPT Thống Nhất B	110	106	4	110	106	4	0	0	0	
23	THPT Dầu Giây	100	96	4	100	96	4	0	0	0	
24	THPT Kiệm Tân	82	78	4	82	78	4	0	0	0	
25	THPT Điều Cái	97	93	4	97	93	4	0	0	0	
26	THPT Phú Ngọc	79	75	4	79	75	4	0	0	0	
27	THPT Tân Phú	95	91	4	95	91	4	0	0	0	
28	THPT Định Quán	82	78	4	82	78	4	0	0	0	
29	THPT Đoàn Kết	95	91	4	95	91	4	0	0	0	
30	THPT Thanh Bình	97	93	4	97	93	4	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
31	THPT Tôn Đức Thắng	79	75	4	79	75	4	0	0	0	
32	THPT Trần Phú	59	55	4	59	55	4	0	0	0	
33	THPT Long Khánh	95	92	3	95	92	3	0	0	0	
34	THPT Xuân Lộc	110	106	4	110	106	4	0	0	0	
35	THPT Xuân Thọ	88	84	4	88	84	4	0	0	0	
36	THPT Xuân Hưng	95	91	4	95	91	4	0	0	0	
37	THPT Sông Ray	119	115	4	119	115	4	0	0	0	
38	THPT Võ Trường Toản	110	106	4	110	106	4	0	0	0	
39	THPT Xuân Mỹ	84	80	4	84	80	4	0	0	0	
40	THCS&THPT Huỳnh Văn Nghệ	87	83	4	87	83	4	0	0	0	
41	THPT Bàu Hàm	88	84	4	88	84	4	0	0	0	
42	THPT Đắc Lúa	57	54	3	57	54	3	0	0	0	
43	THCS&THPT Tây Sơn	60	56	4	60	56	4	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo NB 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo NB 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo NB 68	
44	Trường PT Dân tộc nội trú liên huyện	43	31	12	43	31	12	0	0	0	
45	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	64	52	12	64	52	12	0	0	0	
46	Trường PTDTNT-THCS Điều Xiêng	34	25	9	34	25	9	0	0	0	
<b>C</b>	<b>Giáo dục thường xuyên</b>	<b>215</b>	<b>178</b>	<b>37</b>	<b>215</b>	<b>178</b>	<b>37</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TTGDTX tỉnh	13	11	2	13	11	2	0	0	0	
2	TT GDTX TP Biên Hòa	21	19	2	21	19	2	0	0	0	
3	TT GDTX Long Thành	23	20	3	23	20	3	0	0	0	
4	TT GDTX Nhơn Trạch	20	14	6	20	14	6	0	0	0	
5	TT GDTX Vĩnh Cửu	19	16	3	19	16	3	0	0	0	
6	TT GDTX Trảng Bom	18	15	3	18	15	3	0	0	0	
7	TT GDTX Thống Nhất	16	13	3	16	13	3	0	0	0	
8	TT GDTX Tân Phú	16	13	3	16	13	3	0	0	0	
9	TT GDTX Định Quán	20	17	3	20	17	3	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
10	TT GDTX Long Khánh	18	15	3	18	15	3	0	0	0	
11	TT GDTX Xuân Lộc	13	10	3	13	10	3	0	0	0	
12	TT GDTX Cẩm Mỹ	18	15	3	18	15	3	0	0	0	
D	Các cơ sở giáo dục có tên gọi khác	98	83	15	98	83	15	0	0	0	
1	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp	16	16	0	16	16	0	0	0	0	
2	Bổ túc văn hóa tỉnh	32	29	3	32	29	3	0	0	0	
3	Trung tâm Nuôi dạy Trẻ khuyết tật	50	38	12	50	38	12	0	0	0	
IV	Khối trực thuộc UBND huyện	29,596	26,453	3,143	29,596	26,453	3,143	0	0	0	
1	Huyện Long Thành	2,172	1,936	236	2,172	1,936	236	0	0	0	
2	Huyện Trảng Bom	2,697	2,409	288	2,697	2,409	288	0	0	0	
3	Huyện Vĩnh Cửu	1,808	1,606	202	1,808	1,606	202	0	0	0	
4	Huyện Thống Nhất	1,988	1,785	203	1,988	1,785	203	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
5	Huyện Nhơn Trạch	1,716	1,498	218	1,716	1,498	218	0	0	0	
6	Huyện Định Quán	3,116	2,779	337	3,116	2,779	337	0	0	0	
7	Huyện Cẩm Mỹ	2,306	2,039	267	2,306	2,039	267	0	0	0	
8	Thị xã Long Khánh	2,031	1,799	232	2,031	1,799	232	0	0	0	
9	Huyện Xuân Lộc	3,308	2,925	383	3,308	2,925	383	0	0	0	
10	Huyện Tân Phú	2,563	2,239	324	2,563	2,239	324	0	0	0	
11	Thành phố Biên Hòa	5,891	5,438	453	5,891	5,438	453	0	0	0	

**DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC  
TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2015**

*Sự nghiệp Y tế*

*(Kèm theo Tờ trình số 4927/TTr-UBND ngày 26/6 /2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
	Tổng cộng	8,703	8,386	317	8,723	8,406	317	20	20	0	
I	Bệnh viện	6,130	5,890	240	6,130	5,890	240	0	0	0	
A	Tuyên tỉnh	3,291	3,188	103	3,291	3,188	103	0	0	0	
1	Bệnh viện ĐK ĐN	1,008	993	15	1,008	993	15	0	0	0	
2	BV ĐK Thống Nhất	980	950	30	980	950	30	0	0	0	
3	Bệnh viện Da liễu	126	114	12	126	114	12	0	0	0	
4	BV Y học Cổ truyền	160	145	15	160	145	15	0	0	0	
5	BV Phổi Đồng Nai	180	164	16	180	164	16	0	0	0	
6	Bệnh viện Nhi Đồng Nai	837	822	15	837	822	15	0	0	0	
B	Bệnh viện đa khoa khu vực	1,387	1,339	48	1,387	1,339	48	0	0	0	
1	BV ĐKKV Định Quán	440	410	30	440	410	30	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
2	BV ĐKKV Long Thành	451	443	8	451	443	8	0	0	0	
3	BV ĐKKV Long Khánh	496	486	10	496	486	10	0	0	0	
<b>C</b>	<b>Bệnh viện tuyến huyện</b>	<b>1,452</b>	<b>1,363</b>	<b>89</b>	<b>1,452</b>	<b>1,363</b>	<b>89</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	BV ĐK thành phố Biên Hòa	186	181	5	186	181	5	0	0	0	
2	BV ĐK huyện Vĩnh Cửu	176	164	12	176	164	12	0	0	0	
3	BVĐK huyện Trảng Bom	182	171	11	182	171	11	0	0	0	
4	Bệnh viện ĐK Dầu Giây	165	147	18	165	147	18	0	0	0	
5	BVĐK huyện Xuân Lộc	242	229	13	242	229	13	0	0	0	
6	BVĐK huyện Cẩm Mỹ	165	155	10	165	155	10	0	0	0	
7	BVĐK huyện Tân Phú	215	205	10	215	205	10	0	0	0	
8	BVĐK huyện Nhơn Trạch	121	111	10	121	111	10	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Y tế dự phòng</b>	<b>1,040</b>	<b>964</b>	<b>76</b>	<b>1,060</b>	<b>984</b>	<b>76</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	
<b>A</b>	<b>Trung tâm tuyến tỉnh</b>	<b>472</b>	<b>440</b>	<b>32</b>	<b>472</b>	<b>440</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TT Chăm sóc sức khỏe sinh sản	68	65	3	68	65	3	0	0	0	
2	TT Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường	95	90	5	95	90	5	0	0	0	
3	TT Răng hàm mặt	30	27	3	30	27	3	0	0	0	
4	TTYT Dự phòng	100	98	2	100	98	2	0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
5	TT Kiểm dịch y tế quốc tế	20	17	3	20	17	3	0	0	0	
6	TT phòng chống HIV/AIDS	55	50	5	55	50	5	0	0	0	
7	TT Giám định y khoa	24	21	3	24	21	3	0	0	0	
8	TT Pháp y	24	21	3	24	21	3	0	0	0	
9	TT truyền thông giáo dục sức khỏe	16	14	2	16	14	2	0	0	0	
10	TT kiểm nghiệm thuốc - thực phẩm - mỹ phẩm	40	37	3	40	37	3	0	0	0	
<b>B</b>	<b>Trung tâm tuyến huyện</b>	<b>492</b>	<b>455</b>	<b>37</b>	<b>512</b>	<b>475</b>	<b>37</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	
1	TTYT huyện Nhơn Trạch	39	35	4	39	35	4	0	0	0	
2	TTYT huyện Vĩnh Cửu	35	32	3	35	32	3	0	0	0	
3	TTYT huyện Xuân Lộc	52	49	3	52	49	3	0	0	0	
4	TTYT huyện Trảng Bom	42	39	3	42	39	3	0	0	0	
5	TTYT huyện Tân Phú	52	49	3	52	49	3	0	0	0	
6	TTYT thành phố Biên Hòa	54	50	4	54	50	4	0	0	0	
7	TTYT huyện Thống Nhất	38	34	4	38	34	4	0	0	0	
8	TTYT huyện Cẩm Mỹ	49	45	4	49	45	4	0	0	0	
9	TTYT huyện Định Quán	52	49	3	52	49	3	0	0	0	
10	TTYT huyện Long Thành	44	40	4	54	50	4	10	10	0	Có cơ sở điều trị nghiện bằng thuốc Methadone

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014						Số lượng người làm việc năm 2015						
		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			
		Tổng số	Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	Tổng số	Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	Tổng số	Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	Tổng số	Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
C	TT Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	76	69	7	76	69	7	0	0	0	0	0	0	0
1	TTDSKHHGD thành phố Biên Hòa	10	9	1	10	9	1	0	0	0	0	0	0	0
2	TTDSKHHGD thị xã Long Khánh	7	6	1	7	6	1	0	0	0	0	0	0	0
3	TTDSKHHGD huyện Trảng Bom	6	6	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
4	TTDSKHHGD huyện Thống Nhất	7	6	1	7	6	1	0	0	0	0	0	0	0
5	TTDSKHHGD huyện Tân Phú	7	6	1	7	6	1	0	0	0	0	0	0	0
6	TTDSKHHGD huyện Định Quán	7	6	1	7	6	1	0	0	0	0	0	0	0
7	TTDSKHHGD huyện Vĩnh Cửu	6	6	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
8	TTDSKHHGD huyện Cẩm Mỹ	7	6	1	7	6	1	0	0	0	0	0	0	0
9	TTDSKHHGD huyện Nhơn Trạch	6	6	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
10	TTDSKHHGD huyện Xuân Lộc	6	6	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
11	TTDT thị xã Long Khánh	35	33	2	45	43	2	10	10	0	0	0	0	0
								Tăng, giảm so với năm 2014						
								Số cơ sở điều trị nghiện bằng thuốc Methadone						
								Ghi chú						

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
III	Y tế xã, phường, thị trấn	1,533	1,532	1	1,533	1,532	1	0	0	0	
1	Các Trạm y tế trên địa bàn TP. Biên Hoà	278	278	0	278	278	0	0	0	0	
2	Các Trạm y tế trên địa bàn TX. Long Khánh	119	119	0	119	119	0	0	0	0	
3	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Trảng Bom	154	154	0	154	154	0	0	0	0	
4	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Thống Nhất	98	97	1	98	97	1	0	0	0	
5	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Tân Phú	159	159	0	159	159	0	0	0	0	
6	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Định Quán	144	144	0	144	144	0	0	0	0	
7	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu	91	91	0	91	91	0	0	0	0	
8	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ	118	118	0	118	118	0	0	0	0	
9	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Nhơn Trạch	102	102	0	102	102	0	0	0	0	
10	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Xuân Lộc	147	147	0	147	147	0	0	0	0	
11	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Long Thành	123	123	0	123	123	0	0	0	0	

**DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC  
TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2015**

*Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

*(Kèm theo Tờ trình số 4927/TTr-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
	Tổng cộng	752	616	136	752	616	136	0	0	0	
I	Cấp tỉnh	355	281	74	355	281	74	0	0	0	
A	Trực thuộc UBND tỉnh	24	20	4	24	20	4	0	0	0	
1	Nhà Thiếu nhi	24	20	4	24	20	4	0	0	0	
B	Trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	331	261	70	331	261	70	0	0	0	
1	Đoàn Ca múa kịch	36	34	2	36	34	2	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
2	Đoàn Nghệ thuật Cải lương	45	44	1	45	44	1	0	0	0	
3	TT Văn hóa thông tin	34	32	2	34	32	2	0	0	0	
4	Thư viện tỉnh	35	31	4	35	31	4	0	0	0	
5	Nhà Bảo tàng	43	31	12	43	31	12	0	0	0	
6	Ban Quản lý di tích - Danh thắng	26	18	8	26	18	8	0	0	0	
7	Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	63	45	18	63	45	18	0	0	0	
8	Trung tâm Hội nghị và tổ chức sự kiện	37	15	22	37	15	22	0	0	0	
9	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	12	11	1	12	11	1	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>397</b>	<b>335</b>	<b>62</b>	<b>397</b>	<b>335</b>	<b>62</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>A</b>	<b>Huyện Định Quán</b>	<b>42</b>	<b>34</b>	<b>8</b>	<b>42</b>	<b>34</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài Truyền thanh	12	11	1	12	11	1	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
2	Thư viện	9	8	1	9	8	1	0	0	0	
3	Trung tâm Văn hóa thông tin	21	15	6	21	15	6	0	0	0	
<b>B</b>	<b>Thành phố Biên Hòa</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	16	16	0	16	16	0	0	0	0	
2	Trung tâm Văn hóa thông tin Thể thao	15	15	0	15	15	0	0	0	0	
<b>C</b>	<b>Huyện Tân Phú</b>	<b>37</b>	<b>29</b>	<b>8</b>	<b>37</b>	<b>29</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	10	9	1	10	9	1	0	0	0	
2	Thư viện	7	6	1	7	6	1	0	0	0	
3	Trung tâm Văn hóa Thể thao	20	14	6	20	14	6	0	0	0	
<b>D</b>	<b>Huyện Xuân Lộc</b>	<b>33</b>	<b>30</b>	<b>3</b>	<b>33</b>	<b>30</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	12	11	1	12	11	1	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
2	Thư viện	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
3	Nhà Thiếu nhi	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
4	Trung tâm Văn hóa thông tin	12	10	2	12	10	2	0	0	0	
<b>E</b>	<b>Huyện Long Thành</b>	<b>41</b>	<b>36</b>	<b>5</b>	<b>41</b>	<b>36</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	12	12	0	12	12	0	0	0	0	
2	Thư viện	7	6	1	7	6	1	0	0	0	
3	Trung tâm Văn hóa thông tin	14	14	0	14	14	0	0	0	0	
4	Khu Di tích căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa	8	4	4	8	4	4	0	0	0	
<b>F</b>	<b>Huyện Nhơn Trạch</b>	<b>45</b>	<b>27</b>	<b>18</b>	<b>45</b>	<b>27</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	12	10	2	12	10	2	0	0	0	
2	Thư viện	4	3	1	4	3	1	0	0	0	
3	Trung tâm Văn hóa thông tin TT	12	9	3	12	9	3	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
4	Ban Quản lý di tích danh thắng	17	5	12	17	5	12	0	0	0	
<b>G</b>	<b>Huyện Vĩnh Cửu</b>	<b>32</b>	<b>26</b>	<b>6</b>	<b>32</b>	<b>26</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	9	7	2	9	7	2	0	0	0	
2	Thư viện	9	6	3	9	6	3	0	0	0	
3	Trung tâm Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	14	13	1	14	13	1	0	0	0	
<b>H</b>	<b>Huyện Trảng Bom</b>	<b>36</b>	<b>33</b>	<b>3</b>	<b>36</b>	<b>33</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài Truyền thanh	14	14	0	14	14	0	0	0	0	
2	Thư viện, Nhà truyền thống	13	11	2	13	11	2	0	0	0	
3	Trung tâm Văn hóa Thông tin	9	8	1	9	8	1	0	0	0	
<b>I</b>	<b>Thị xã Long Khánh</b>	<b>41</b>	<b>38</b>	<b>3</b>	<b>41</b>	<b>38</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	11	10	1	11	10	1	0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
2	Đội Thông tin lưu động	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
3	Thư viện	9	7	2	9	7	2	0	0	0	
4	Bảo tồn, bảo tàng	1	1	0	1	1	0	0	0	0	
5	Trung tâm Văn hóa thông tin Thể dục Thể thao	10	10	0	10	10	0	0	0	0	
6	Nhà Thiếu nhi	6	6	0	6	6	0	0	0	0	
<b>J</b>	<b>Huyện Cẩm Mỹ</b>	<b>28</b>	<b>25</b>	<b>3</b>	<b>28</b>	<b>25</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	14	13	1	14	13	1	0	0	0	
2	Trung tâm Văn hóa thông tin Thể thao	14	12	2	14	12	2	0	0	0	
<b>K</b>	<b>Huyện Thống Nhất</b>	<b>31</b>	<b>26</b>	<b>5</b>	<b>31</b>	<b>26</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đài truyền thanh	11	10	1	11	10	1	0	0	0	
2	Trung tâm Văn hóa thông tin	15	11	4	15	11	4	0	0	0	
3	Thư viện	5	5	0	5	5	0	0	0	0	

DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC  
TRONG ĐƠN VỊ SỬ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2015

Sử nghiệp khác

(Kèm theo Tờ trình số 4927/TT-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014		Số lượng người làm việc năm 2015		Tổng số	Viên chức	Hộp đồng	Tổng số	Viên chức	Hộp đồng	Tổng số	Viên chức	Hộp đồng	Ghi chú	
		Trong đó		Trong đó												
		Viên chức	Hộp đồng	Viên chức	Hộp đồng											
		1,424	1,264	160	1,334	1,174	160	-90	-90							
		1,332	1,184	148	1,242	1,094	148	-90	-90							
A	Trực thuộc UBND tỉnh	330	305	25	330	305	25	0	0							
I	Khu Bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đông Nai	330	305	25	330	305	25	0	0							
B	Trực thuộc các sở, ban, ngành	1,002	879	123	912	789	123	-90	-90							
I	Trực thuộc VP. UBND tỉnh	25	25	0	24	24	0	-1	-1							

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014		Số lượng người làm việc Tăng, giảm so với năm 2014	
		Trong đó		Trong đó	
		Hợp đồng Viên chức	Tổng số	Hợp đồng Viên chức	Tổng số
1.1	TT Tin học	12	12	0	0
1.2	TT Công báo	12	12	0	0
1.3	VP. UBND tỉnh (Ban Chỉ đạo Nông thôn mới)	1	0	0	-1
		0	0	0	-1
2	Thực thuộc Sở Lao động - Thương binh và xã hội	173	105	278	173
		105	105	105	0
2.1	TT Nuôi dưỡng Trẻ mồ côi khuyết tật	45	38	7	0
2.2	TT Bảo trợ người già và người tàn tật và người tâm thần	63	53	10	0
2.3	Nhà nuôi dưỡng người có công	2	0	2	0

Ghi chú

Hợp đồng Viên chức

LD theo ND 68

Trong đó

Hợp đồng Viên chức

LD theo ND 68

Trong đó

Hợp đồng Viên chức

LD theo ND 68

Trong đó

Tổng số

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
2.4	TT Giáo dục Lao động xã hội	110	44	66	110	44	66	0	0	0	
2.5	TT Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa	28	20	8	28	20	8	0	0	0	
2.6	Ban Quản lý nghĩa trang	18	7	11	18	7	11	0	0	0	
2.7	TT Giới thiệu việc làm tỉnh	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
2.8	Quỹ Bảo trợ trẻ em	2	2	0	2	2	0	0	0	0	
2.9	Bộ phận Tư vấn dịch vụ truyền thông trẻ em	3	2	1	3	2	1	0	0	0	
3	<b>Trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>349</b>	<b>339</b>	<b>10</b>	<b>349</b>	<b>339</b>	<b>10</b>	0	0	0	
3.1	Các Trạm thuộc Chi cục Bảo vệ thực vật	34	34	0	34	34	0	0	0	0	
3.2	Các Trạm thuộc Chi cục Thủy sản	10	7	3	10	7	3	0	0	0	
3.3	TT Khuyến nông	57	56	1	57	56	1	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
3.4	TT Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	16	14	2	16	14	2	0	0	0	
3.5	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	82	81	1	82	81	1	0	0	0	
3.6	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	48	48	0	48	48	0	0	0	0	
3.7	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	55	54	1	55	54	1	0	0	0	
3.8	Ban Quản lý rừng phòng hộ 600	30	29	1	30	29	1	0	0	0	
3.9	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	17	16	1	17	16	1	0	0	0	
4	Trực thuộc Sở Giao thông vận tải	77	76	1	77	76	1	0	0	0	
4.1	TT Quản lý vận tải hành khách công cộng	45	45	0	45	45	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
4.2	Khu Quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa	14	14	0	14	14	0	0	0	0	
4.3	Cảng vụ đường thủy nội địa	18	17	1	18	17	1	0	0	0	
5	<b>Trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>106</b>	<b>106</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>-89</b>	<b>-89</b>	<b>0</b>	
5.1	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	89	89	0	0	0	0	-89	-89	0	Do hoạt động với loại hình tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên
5.2	Trung tâm Công nghệ thông tin	17	17	0	17	17	0	0	0	0	
6	<b>Trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>24</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>24</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
6.1	Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học	24	20	4	24	20	4	0	0	0	
7	<b>Trực thuộc Sở Tư pháp:</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>0</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
7.1	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	10	10	0	10	10	0	0	0	0	
7.2	TT Trợ giúp pháp lý	32	32	0	32	32	0	0	0	0	
7.3	Phòng Công chứng số 1	13	13	0	13	13	0	0	0	0	
7.4	Phòng Công chứng số 2	6	6	0	6	6	0	0	0	0	
7.5	Phòng Công chứng số 3	6	6	0	6	6	0	0	0	0	
7.6	Phòng Công chứng số 4	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
8	<b>Trực thuộc Sở Công Thương:</b>	<b>33</b>	<b>30</b>	<b>3</b>	<b>33</b>	<b>30</b>	<b>3</b>	0	0	0	
8.1	TT Khuyến công	16	15	1	16	15	1	0	0	0	
8.2	TT Xúc tiến thương mại	17	15	2	17	15	2	0	0	0	
9	<b>Trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp:</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	0	0	0	
9.1	Trung tâm Đào tạo cung ứng lao động kỹ thuật	12	12	0	12	12	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
10	Trực thuộc Sở Nội vụ	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
10.1	Chi cục Văn thư Lưu trữ	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	17	17	0	17	17	0	0	0	0	
11.1	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	17	17	0	17	17	0	0	0	0	
III	Cấp huyện	92	80	12	92	80	12	0	0	0	
1	Huyện Tân Phú	9	9	0	9	9	0	0	0	0	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
	- Kho Lưu trữ	2	2	0	2	2	0	0	0	0	
2	Huyện Xuân Lộc	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
3	Huyện Long Thành	6	2	4	6	2	4	0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
	- Ban Quản lý nghĩa trang liệt sĩ	6	2	4	6	2	4	0	0	0	
4	<b>Huyện Vĩnh Cửu</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	0	0	0	
	- Kho Lưu trữ	6	4	2	6	4	2	0	0	0	
	- Quản trang	2		2	2		2	0	0	0	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
5	<b>Huyện Trảng Bom</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	0	0	0	
	- Kho Lưu trữ	1	1	0	1	1	0	0	0	0	
	- TT Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
6	<b>Thị xã Long Khánh</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	0	0	0	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
7	<b>Huyện Cẩm Mỹ</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc phê duyệt năm 2014			Số lượng người làm việc năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Viên chức	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
	- Kho Lưu trữ	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
8	<b>Huyện Thống Nhất</b>	<b>14</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>14</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	0	0	0	
	- Công viên Trung tâm huyện (Đài Liệt sỹ)	4		4	4		4	0	0	0	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
	- Kho Lưu trữ	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
9	<b>Huyện Định Quán</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	0	0	0	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	
	- Kho Lưu trữ	2	2	0	2	2	0	0	0	0	
10	<b>TP. Biên Hòa</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	0	0	0	
	- Trung tâm Dạy nghề	7	7	0	7	7	0	0	0	0	

**DANH SÁCH PHẦN BỔ BIÊN CHẾ  
TRONG CÁC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ NĂM 2015**

(Kèm theo Tờ trình số 4027/Tr-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
	Tổng cộng	369	355	14	369	355	14	0	0	0	
I	Cấp tỉnh	127	113	14	127	113	14	0	0	0	
1	Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai	10	9	1	10	9	1	0	0	0	
2	Hội Sinh viên tỉnh Đồng Nai	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
3	Hội Nhà báo tỉnh Đồng Nai	5	4	1	5	4	1	0	0	0	
4	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Đồng Nai	11	10	1	11	10	1	0	0	0	
5	Hội Luật gia tỉnh Đồng Nai	5	5	0	5	5	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	20	15	5	20	15	5	0	0	0	
7	Hội Người mù tỉnh Đồng Nai	8	7	1	8	7	1	0	0	0	
8	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đồng Nai	16	14	2	16	14	2	0	0	0	
9	Ban Liên lạc chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù đày	6	6	0	6	6	0	0	0	0	
10	Hội Khuyến học tỉnh Đồng Nai	9	8	1	9	8	1	0	0	0	
11	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Đồng Nai	6	6	0	6	6	0	0	0	0	
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Đồng Nai	7	6	1	7	6	1	0	0	0	
13	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh Đồng Nai	7	6	1	7	6	1	0	0	0	
14	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	14	14	0	14	14	0	0	0	0	
II	<b>Cấp Huyện</b>	<b>242</b>	<b>242</b>	<b>0</b>	<b>242</b>	<b>242</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
1	Huyện Định Quán	22	22	0	22	22	0	0	0	0	
1.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Định Quán	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
1.2	Hội Khuyến học huyện Định Quán	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
1.3	Hội Người mù huyện Định Quán	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
1.4	Ban Liên lạc tù chính trị huyện Định Quán	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
1.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Định Quán	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
1.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Định Quán	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
2	Thành phố Biên Hòa	22	22	0	22	22	0	0	0	0	
2.1	Hội Chữ thập đỏ TP. Biên Hòa	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
2.2	Hội Khuyến học TP. Biên Hòa	4	4	0	4	4	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014		Biên chế phê duyệt năm 2015		Tăng, giảm so với năm 2014	
		Trong đó	Hợp đồng LP theo ND 68	Trong đó	Hợp đồng LP theo ND 68	Trong đó	Hợp đồng LP theo ND 68
		Tổng số	Biên chế	Tổng số	Biên chế	Tổng số	Biên chế
2.3	Hội Người mù TP. Biên Hòa	4	4	4	4	0	0
2.4	Ban Liên lạc từ chính trị TP. Biên Hòa	3	3	3	3	0	0
2.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin TP. Biên Hòa	3	3	3	3	0	0
2.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi TP. Biên Hòa	3	3	3	3	0	0
3	Huyện Tân Phú	22	22	22	22	0	0
3.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Tân Phú	5	5	5	5	0	0
3.2	Hội Khuyến học huyện Tân Phú	4	4	4	4	0	0
3.3	Hội Người mù huyện Tân Phú	4	4	4	4	0	0
3.4	Ban Liên lạc từ chính trị huyện Tân Phú	3	3	3	3	0	0
3.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Tân Phú	3	3	3	3	0	0

Ghi chú

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LD theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LD theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LD theo ND 68	
3.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Tân Phú	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
4	<b>Huyện Xuân Lộc</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
4.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Xuân Lộc	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
4.2	Hội Khuyến học huyện Xuân Lộc	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
4.3	Hội Người mù huyện Xuân Lộc	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
4.4	Ban Liên lạc tù chính trị huyện Xuân Lộc	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
4.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Xuân Lộc	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
4.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Xuân Lộc	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
5	<b>Huyện Long Thành</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
5.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Long Thành	5	5	0	5	5	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014		Biên chế phê duyệt năm 2015		Tăng, giảm số với năm 2014	
		Trong đó		Trong đó		Trong đó	
		Hộp đồng LP	Biên chế	Hộp đồng LP	Biên chế	Hộp đồng LP	Biên chế
5.2	Hội Khuyến học huyện Long Thành	4	0	4	0	0	0
5.3	Hội Người mù huyện Long Thành	4	0	4	0	0	0
5.4	Ban Liên lạc từ chính trị huyện Long Thành	3	0	3	0	0	0
5.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Long Thành	3	0	3	0	0	0
5.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Long Thành	3	0	3	0	0	0
6	Huyện Nhon Trách	22	0	22	0	0	0
6.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Nhon Trách	5	0	5	0	0	0
6.2	Hội Khuyến học huyện Nhon Trách	4	0	4	0	0	0
6.3	Hội Người mù huyện Nhon Trách	4	0	4	0	0	0
6.4	Ban Liên lạc từ chính trị huyện Nhon Trách	3	0	3	0	0	0

Ghi chú



STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Biên chế phê duyệt năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
6.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Nhơn Trạch	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
6.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Nhơn Trạch	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
7	<b>Huyện Vĩnh Cửu</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
7.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Vĩnh Cửu	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
7.2	Hội Khuyến học huyện Vĩnh Cửu	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
7.3	Hội Người mù huyện Vĩnh Cửu	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
7.4	Ban Liên lạc tù chính trị huyện Vĩnh Cửu	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
7.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Vĩnh Cửu	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
7.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Vĩnh Cửu	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
8	<b>Huyện Trảng Bom</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
8.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Trảng Bom	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
8.2	Hội Khuyến học huyện Trảng Bom	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
8.3	Hội Người mù huyện Trảng Bom	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
8.4	Ban Liên lạc tù chính trị huyện Trảng Bom	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
8.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Trảng Bom	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
8.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Trảng Bom	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
9	<b>Thị xã Long Khánh</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
9.1	Hội Chữ thập đỏ TX. Long Khánh	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
9.2	Hội Khuyến học TX. Long Khánh	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
9.3	Hội Người mù TX. Long Khánh	4	4	0	4	4	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND 68	
9.4	Ban Liên lạc tù chính trị TX. Long Khánh	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
9.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin TX. Long Khánh	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
9.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi TX. Long Khánh	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
<b>10</b>	<b>Huyện Cẩm Mỹ</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
10.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Mỹ	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
10.2	Hội Khuyến học huyện Cẩm Mỹ	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
10.3	Hội Người mù huyện Cẩm Mỹ	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
10.4	Ban Liên lạc tù chính trị huyện Cẩm Mỹ	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
10.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Cẩm Mỹ	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
10.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Cẩm Mỹ	3	3	0	3	3	0	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Biên chế phê duyệt năm 2014			Biên chế phê duyệt năm 2015			Tăng, giảm so với năm 2014			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND '68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND '68		Biên chế	Hợp đồng LĐ theo ND '68	
11	Huyện Thống Nhất	22	22	0	22	22	0	0	0	0	
11.1	Hội Chữ thập đỏ huyện Thống Nhất	5	5	0	5	5	0	0	0	0	
11.2	Hội Khuyến học huyện Thống Nhất	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
11.3	Hội Người mù huyện Thống Nhất	4	4	0	4	4	0	0	0	0	
11.4	Ban Liên lạc tù chính trị huyện Thống Nhất	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
11.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Thống Nhất	3	3	0	3	3	0	0	0	0	
11.6	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Thống Nhất	3	3	0	3	3	0	0	0	0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2015

### NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt tổng biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ về tổ chức hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BNV ngày 27/12/2014 của Bộ Nội vụ về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt tổng biên chế công chức, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại các tổ và tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua tổng biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ

chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015 theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2015, cụ thể như sau:

1. Cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước:

Tổng số: 3.879 chỉ tiêu (gồm 3.566 công chức và 313 hợp đồng lao động).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập:

Tổng số: 45.569 chỉ tiêu (gồm 41.504 viên chức và 4.065 hợp đồng lao động).

3. Hội có tính chất đặc thù:

Tổng số: 369 chỉ tiêu (gồm 355 biên chế và 14 hợp đồng).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế công chức, biên chế hội, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức Hội có tính chất đặc thù trong tỉnh.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa VIII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày tháng năm 2015./.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Đồng Nai;
- Báo, Đài Đồng Nai;
- Lưu: VT, HĐND.

Số: 465/BC-HĐND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 7 năm 2015

## BÁO CÁO

### **Thẩm tra Tờ trình và dự thảo Nghị quyết về số lượng biên chế công chức trong cơ quan nhà nước và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015**

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Ban Pháp chế HĐND tỉnh đã tiến hành thẩm tra Tờ trình số 4927/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết về số lượng biên chế công chức trong cơ quan nhà nước và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015. Qua thẩm tra, Ban Pháp chế có ý kiến như sau:

#### I. VỀ NỘI DUNG

##### **1. Số lượng biên chế công chức và hợp đồng lao động trong cơ quan nhà nước**

Ban Pháp chế HĐND tỉnh thống nhất với đề xuất của UBND tỉnh về số lượng biên chế công chức và hợp đồng lao động trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2015 được thể hiện tại Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết trình kỳ họp thông qua (UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh quyết định 3.566 biên chế công chức và 313 chỉ tiêu hợp đồng).

- Về biên chế công chức: số lượng biên chế công chức năm 2015 là 3.566 biên chế, tăng 02 biên chế so với năm 2014 do thực hiện công tác luân chuyển cán bộ từ tỉnh về huyện.

Ngày 27/12/2014, Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 1329/QĐ-BNV về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 cho tỉnh Đồng Nai là 3.458 biên chế, cắt giảm 58 biên chế so với số biên chế công chức mà Bộ Nội vụ đã giao năm 2014 theo tinh thần chính sách tinh giản biên chế của Chính phủ. Tuy nhiên, do văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành chính sách tinh giản biên chế vừa mới được ban hành và có hiệu lực (ban hành ngày 14 tháng 4 và có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2015) nên việc triển khai đến các cơ quan, đơn vị, địa phương để xây dựng kế hoạch, thực hiện trong năm 2015 là chưa kịp thời nên chưa thể cắt giảm được ngay trong năm nay (UBND tỉnh cũng đã có văn bản báo

cáo Bộ Nội vụ đề nghị cho phép chậm thực hiện việc cắt giảm biên chế trong năm 2015). Do đó, UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh quyết định số lượng biên chế công chức năm 2015 cơ bản giữ nguyên như biên chế UBND tỉnh đã giao năm 2014, chỉ có sự điều chỉnh tăng 02 biên chế như đã nêu trên là phù hợp, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu của địa phương và biên chế được giao của Bộ Nội vụ.

- Về Chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Chỉ tiêu hợp đồng lao động năm 2015 là 313 chỉ tiêu, giữ nguyên như số đã giao năm 2014.

Tuy nhiên, hiện nay số biên chế của tỉnh đã vượt so với số biên chế Bộ Nội vụ giao là 108 biên chế và theo mục tiêu chính sách tinh giản biên chế, đến năm 2021 tỉnh phải tinh giản tối thiểu 10% số biên chế được giao của năm 2015 nên tổng số biên chế cần phải tinh giản là 454 biên chế, trung bình mỗi năm phải tinh giản 76 biên chế, do đó việc thực hiện tinh giản biên chế trong thời gian tới là tương đối khó khăn và phức tạp. Đề nghị UBND tỉnh tập trung chỉ đạo các cơ quan, ban ngành khẩn trương xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế để trình UBND tỉnh tổng hợp xây dựng kế hoạch của tỉnh, trong đó xác định rõ mục tiêu, lộ trình và giải pháp để thực hiện hoàn thành công việc được giao.

## **2. Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù**

Ban Pháp chế HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với đề xuất của UBND tỉnh về số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015 được thể hiện tại Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết trình kỳ họp, cụ thể như sau:

### **a) Về số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập**

Số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015 là 45.569 người, gồm 41.504 viên chức và 4.065 hợp đồng lao động, giữ nguyên so với năm 2014.

+ Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 34.760 người, tăng 70 người so với năm 2014;

+ Sự nghiệp Y tế: 8.723 người, tăng 20 người so với năm 2014;



+ Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 752 người, giữ nguyên như năm 2014;

+ Sự nghiệp khác: 1.334 người, giảm 90 người so với năm 2014.

## **b) Về biên chế trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù**

Tổng số biên chế trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh năm 2015 là: 369 người, giữ nguyên so với năm 2014.

## **II. VỀ QUY TRÌNH VÀ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH**

### **1. Đối với số lượng biên chế công chức và hợp đồng lao động trong cơ quan nhà nước**

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định giao biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao. Do đó, căn cứ vào quy định trên và Quyết định số 1329/QĐ-BNV về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 cho tỉnh Đồng Nai thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua số lượng biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2015 như trên là phù hợp, đúng quy định và đúng thẩm quyền.

### **2. Đối với số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù**

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập: thì UBND tỉnh phải xin ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên cho đến nay Đề án vị trí việc làm của tỉnh xây dựng vẫn chưa có ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ. Nhưng cũng như những năm trước, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015 do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định được giữ nguyên như năm 2014; mặt khác, nếu HĐND tỉnh không ban hành nghị quyết thì UBND tỉnh không có cơ sở để triển khai thực hiện, dẫn đến các đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh không có căn cứ để tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức nhằm đáp ứng việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Do đó, căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 17, Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003 quy định trong lĩnh vực xây dựng chính quyền và quản lý địa

giới hành chính, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn: Quyết định tổng biên chế sự nghiệp ở địa phương. Ban Pháp chế kính đề nghị quý vị đại biểu HĐND tỉnh xem xét cho thông qua số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế trong các tổ chức Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015 tại kỳ họp này.

Trên đây là nội dung Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh, kính trình đại biểu HĐND tỉnh thảo luận, xem xét và quyết định.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, T.Huy.

**TM. BAN PHÁP CHẾ  
TRƯỞNG BAN**



**Trần Văn Quang**